

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÍ I NĂM 2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp cổ phần 51% vốn Nhà nước theo Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 10/01/2001 của UBND tỉnh Tây Ninh, vốn điều lệ Công ty là 31.970.000.000 VND. Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 44/2009/GCNCP-CNVSD-3 ngày 21 tháng năm 2014 nâng vốn điều lệ của Công ty lên 127.880.000.000 VND.
- Hiện tại cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 73/UBCK-GPNY ngày 15/11/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 9 ngày 01/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực

Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:  
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.  
Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.  
Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.  
Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **Loại TSCĐ**

Nhà cửa, vật kiến trúc:

#### **Thời gian khấu hao (năm)**

5 -> 15

Phương tiện vận tải:	3->10
Máy móc thiết bị:	7 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 -> 05
TSCĐ khác:	4 -> 15

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dở dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay

và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 22% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

**V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:**

Ngày 29 tháng 12 năm 2013 Thủ Tướng Chính Phủ đã ký nghị quyết số 135/NQ-CP về việc thành lập các phường Ninh Sơn, Ninh

Thạnh thuộc thị xã Tây Ninh và thành lập thành phố Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh.

Từ ngày 01/11/2014 Công ty làm đại lý cho Công ty TNHH bia và nước giải khát Việt Nam kinh doanh mặt hàng bia hưởng hoa hồng .

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1.1 Tiền</b>	<b>5,844,130,272</b>	<b>1,306,427,701</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>491,002,000</b>	<b>222,826,500</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>5,353,128,272</b>	<b>1,083,601,201</b>
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	1,508,859,732	10,700,501
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	3,788,212,447	439,773,961
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh	3,191,270	3,927,814
Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	1,663,267	1,661,335
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Tây Ninh	2,060,571	14,962,571
Ngân hàng TMCP An Bình Tây Ninh		-
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	5,329,738	18,396,346
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	2,745,860	12,598,321
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Tây Ninh	4,167,618	517,241,051
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	36,897,769	64,339,301
<b>1.2 Các khoản tương đương tiền</b>	<b>73,600,000,000</b>	<b>28,600,000,000</b>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	16,200,000,000	1,300,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	4,200,000,000	6,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Tây Ninh	12,600,000,000	1,500,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	-	1,900,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	6,200,000,000	3,200,000,000

Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh	5,400,000,000	
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	29,000,000,000	14,700,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>79,444,130,272</b>	<b>29,906,427,701</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2015 VND		01/1/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	6,000,000,000	6,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	5,600,000,000	5,600,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	5,800,000,000	5,800,000,000	8,400,000,000	8,400,000,000
Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Tây Ninh	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	1,900,000,000	1,900,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	8,800,000,000	8,800,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	8,500,000,000	8,500,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	12,300,000,000	12,300,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>52,900,000,000</b>	<b>52,900,000,000</b>	<b>40,900,000,000</b>	<b>40,900,000,000</b>

## 3 Phải thu khách hàng

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
--	-------------------	-------------------

### Phải thu khách hàng ngắn hạn

#### 3.1 \* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng

##### Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh

\*Tiền quảng cáo trên cabin cáp treo, quảng cáo trên nhà chò

\* Tiền cho thuê mái che lắp đặt cột ang ten phát sóng Viettel

\* Tiền hoa hồng doanh thu xe ô tô

\* Tiền hàng hóa ( Bia )

##### Công ty Cổ Phần lữ hành Tây Ninh

Công nợ khách đoàn sử dụng dịch vụ cáp treo, máng trượt

#### 3.2 \* Phải thu khách hàng khác

	<b>3,078,980,939</b>	
	<b>2,643,810,939</b>	<b>863,348,004</b>
	432,334,656	20,424,656
	0	1,750,000
	1,365,205,000	
	846,271,283	841,173,348
	<b>435,170,000</b>	
	435,170,000	
	<b>6,900,000</b>	

<b>Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Dương</b>		<b>23,584,116</b>
* Hợp đồng quảng cáo trên vé cáp treo, máng trượt		
<b>Công ty CP Công Nghệ Môi trường &amp; Xây Dựng SàiGon</b>	-	<b>2,746,200</b>
* Tiền điện sử dụng tháng 11,12/2014		
<b>Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh</b>		
* Tiền cước vỏ chai bia	6,900,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,085,880,939</b>	<b>889,678,320</b>

4 Trả trước cho người bán	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>4.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
<b>Chi tiết các khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả</b>	<b>1,765,215,492</b>	<b>1,765,215,492</b>	<b>7,838,287,600</b>	<b>7,838,287,600</b>
<b>Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường &amp; xây dựng SàiGon</b>	914,343,200	914,343,200	1,094,037,600	1,094,037,600
Thi công đường nước ga trên cáp treo	-	-	-	-
<b>Công ty TNHH MTV-DV Xe Lê Cẩm</b>	436,319,000	436,319,000	-	-
Chi phí thuê xe dịch 16 chỗ đưa rước khách				
<b>Doppelmayr Seilbahnen GmbH</b>	414,553,292	414,553,292	6,744,250,000	6,744,250,000
Mua 9 cabin cáp treo				
<b>4.2 Trả trước cho người bán khác</b>	<b>145,292,900</b>	<b>145,292,900</b>	<b>260,215,400</b>	<b>260,215,400</b>
Công ty Cổ Phần xây Dựng & Phát Triển Đô Thị Tây Ninh ( Phí tư vấn quản lý dự án công trình cung cấp nước sinh hoạt đến nhà ga trên cáp treo )	23,006,100	23,006,100	23,006,100	23,006,100
Công ty Cổ Phần xây Dựng & Phát Triển Đô Thị Tây Ninh ( Phí tư vấn giám sát dự án công trình cung cấp nước sinh hoạt đến nhà ga trên cáp treo )	19,462,800	19,462,800	19,462,800	19,462,800
Công ty Cổ Phần xây Dựng & Phát Triển Đô Thị Tây Ninh : Tạm ứng phí tư vấn giám sát khu bán đồ cúng đồ lưu niệm	41,244,000	41,244,000		
Công ty Cổ Phần xây Dựng & Phát Triển Đô Thị Tây Ninh :Phí tư vấn QLDA khu bán đồ cúng đồ lưu niệm	43,124,000	43,124,000		

Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Tây Ninh( Ứng 50% thi công lắp đặt hệ thống đồng hồ đo nước )			20,686,000	20,686,000
Công ty TNHH kiểm toán FAC( Phí kiểm toán các hạng mục XDChB) : Hàng rào chắn đất )	2,806,000	2,806,000	2,806,000	2,806,000
Công Ty TNHH Kim Sơn				
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại & Dịch vụ Hàng hải Tân Vĩnh Lộc ( Tạm ứng 30% tiền mua cáp thép mạ kẽm )			194,254,500	194,254,500
Công ty cổ phần chứng khoán MB CN thành phố HCM	15,000,000	15,000,000		
Phí tư vấn chuyển đăng ký niêm yết cổ phiếu				
Công ty cổ phần Misa	650,000	650,000		
Phí cấp lại giấy phép sử dụng chương trình kế toán Misa				
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,910,508,392</b>	<b>1,910,508,392</b>	<b>8,098,503,000</b>	<b>8,098,503,000</b>

## 5 Các khoản phải thu khác

### Ngắn hạn

#### Phải thu người lao động

#### Tiền tạm ứng

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu người lao động</b>	<b>200,154,462</b>	<b>120,640,961</b>
<b>Tiền tạm ứng</b>	<b>199,236,423</b>	
Đỗ Hữu Trường (Tạm ứng công tác TPHCM tai nạn xe lửa)	13,960,961	16,460,961
Đoàn Thị Nhã Uyên tạm ứng tiền hàng chợ bếp ăn tập thể	50,000,000	-
Lý Nguyên Bình tạm ứng mua hàng	25,275,462	-
Lê Thị Kim Vân tạm ứng BGD công tác	55,000,000	72,980,000
Nguyễn Ngọc Lan tạm ứng tiền lẻ thối cho khách	2,000,000	-
Nguyễn Thị Ngọc Hồng tạm ứng tiền lẻ thối cho khách	2,000,000	-
Nguyễn thanh Phước tạm ứng tiền BGD công tác	25,000,000	25,000,000
Nguyễn Thúy Vân tạm ứng tiền BGD công tác	5,000,000	-
Trần thị Cẩm Loan tạm ứng tiền lẻ thối cho khách	2,000,000	-
Trần Thùy Duyên tạm ứng tiền lẻ thối cho khách	2,000,000	-
Thái Thùy Dương tạm ứng tiền lẻ thối cho khách	2,000,000	-
Trịnh Thành Phương tạm ứng công tác	8,000,000	
Huỳnh Mai phương Trúc tạm ứng thẩm định giá cáp thép	-	3,200,000

Đinh thị thảo Duyên tạm ứng công tác thành phố HCM	-	3,000,000
Lê Thị Kim Vân tạm ứng BGD công tác	-	-
Võ Trần Tuấn Duy tạm ứng thuê công nhân bốc vác cabin	3,000,000	-
Võ Hoàng Mai Trâm tạm ứng tiền lẻ thối cho khách	2,000,000	-
Võ thị Ngọc Hương tạm ứng tiền lẻ thối cho khách	2,000,000	-
<b>Tiền cược phí điện thoại sử dụng</b>	<b>918,039</b>	-
Bùi Ngọc Thái tiền cược phí điện thoại	22,000	-
Nguyễn Huy cường tiền cược phí điện thoại	205,163	-
Nguyễn Thế Nghiêm tiền cược phí điện thoại	304,335	-
Nguyễn Thanh Tuấn tiền cược phí điện thoại	80,185	-
Nguyễn Văn Sinh tiền cược phí điện thoại	23,446	-
Trần Trung Kiên tiền cược phí điện thoại	282,910	-
<b>Ký cược, ký quỹ</b>	<b>1,213,468,922</b>	<b>1,183,828,922</b>
Tiền thuế chấp vở chai bia cho Cty TNHH Bia & nước giải khát VN	1,213,468,922	1,183,828,922
<b>Tiền lãi có kỳ hạn dự thu tại các ngân hàng</b>	<b>262,694,445</b>	<b>1,365,493,334</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	-	265,158,333
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Tây Ninh	-	110,500,000
Lãi tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	228,777,778	239,066,667
Lãi tiền gửi ngân hàng Đại Chúng Tây Ninh	-	417,264,167
Lãi tiền gửi ngân hàng Bản Việt Tây Ninh	33,916,667	76,083,334
Lãi tiền gửi ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Tây Ninh	-	255,520,833
Lãi tiền gửi ngân hàng Saigon Thương Tín Tây Ninh	-	1,900,000
<b>Tiền thuế TNCN phải Thu</b>		<b>109,675,454</b>
Trần Trung Kiên		77,673,493
Tiền BHYT phải thu	-	11,756,723
Nguyễn Văn Sinh	-	2,727,827
Nguyễn thế Nghiêm	-	3,854,768
Trần thị Song Giang	-	1,945,469
Võ Thị Ngọc Hương	-	69,155

Nguyễn văn Thành	-	638,085
Bùi Ngọc Thái	-	2,776,303
Trần xuân Hải	-	2,935,998
Thái Trường Sang	-	57,911
Trương Minh Tuấn	-	1,329,611
Lê kim Tuyền	-	850,075
Nguyễn Thị Ngọc Như	-	232,185
Lê văn Thành	-	1,791,718
Huỳnh đức Trí	-	249,076
Nguyễn văn Hoàng	-	787,057
<b>Công ty TNHH Bia &amp; Nước Giải Khát Việt Nam</b>	<b>6,900,000</b>	
Tiền ký cược vỏ chai	6,900,000	
<b>Công Ty Cổ Phần Du Lịch thương Mại Tây Ninh ( Tiền vỏ chai bia )</b>	<b>598,738,882</b>	<b>479,706,783</b>
<b>Phải thu Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Dương</b>	<b>26,480,000</b>	<b>26,480,000</b>
Tiền tài trợ làm lưới an toàn	26,480,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,308,436,711</b>	<b>3,285,825,454</b>

## 6 Hàng tồn kho

	31/03/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	4,439,147,963	(69,165,018)	3,890,715,864	(69,165,018)
Hàng hóa				
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,439,147,963</b>	<b>(69,165,018)</b>	<b>3,890,715,864</b>	<b>(69,165,018)</b>

## 7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>7.1 Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</b>	<b>3,238,210,246</b>	<b>1,441,591,544</b>
<b>Xây dựng cơ bản</b>		
Chi phí xây lắp công trình nước sinh hoạt	1,791,391,544	120,195,180
Chi phí xây lắp khu bán đồ cứng, đồ lưu niệm	1,446,818,702	1,321,396,364
<b>7.2 Chi tiết các công trình XD CB còn dở dang</b>	<b>223,969,091</b>	<b>201,626,810</b>

Chi phí thẩm tra dự toán hàng rào	1,818,182	
Chi phí thi công lắp đặt hàng rào	119,090,909	
Chi phí TVTK bãi xe VIP, xe lửa, xe điện		125,422,338
Chi phí TVGS bãi xe VIP, xe lửa, xe điện	50,829,091	
Chi phí TVQLDA bãi xe VIP, xe lửa, xe điện	44,379,091	
Chi phí TVTT bãi xe VIP, xe lửa, xe điện	7,851,818	7,851,818
Chi phí nhập khẩu 9 cabin cáp treo		68,352,654
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,462,179,337</b>	<b>1,643,218,354</b>
	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng cộng</b>		

## 8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2015	56,155,507,806	149,961,909,862	3,346,861,703	5,081,428,311	1,734,727,569	<b>216,280,435,251</b>
- Mua trong kỳ	63,000,000	6,339,410,108	-	46,000,000	-	6,448,410,108
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đtư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2015	56,218,507,806	156,301,319,970	3,346,861,703	5,127,428,311	1,734,727,569	222,728,845,359

## 9 Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư ngày 01/01/2015	21,238,373,589	68,242,890,956	924,626,824	1,490,045,462	346,708,011	92,242,644,842
- Khấu hao trong kỳ	1,221,847,611	3,019,997,370	113,092,938	182,698,201	66,851,424	4,604,487,544
- Tăng khác( Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác( Do điều chỉnh )	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2015	22,460,221,200	71,262,888,326	1,037,719,762	1,672,743,663	413,559,435	96,847,132,386

#### 10 Giá trị còn lại

- Tại ngày 01/01/2015	34,917,134,217	81,719,018,906	2,422,234,879	3,591,382,849	1,388,019,558	124,037,790,409
- Tại ngày 31/03/2015	33,758,286,606	85,038,431,644	2,309,141,941	3,454,684,648	1,321,168,134	125,881,712,973

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

#### 11 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Khách sạn và Lữ hành Tây Ninh (mua cổ phần)	184,300	1,843,000,000	184,300	1,843,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>184,300</b>	<b>1,843,000,000</b>	<b>184,300</b>	<b>1,843,000,000</b>

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>12 Chi phí trả trước</b>		
<b>12.1 *Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>666,898,675</b>	<b>358,538,724</b>
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	231,558,057	270,266,768
Phí niêm yết chứng khoán	15,000,000	
Tiền thuê đất	354,136,651	
Chi phí vật tư sửa chữa	66,203,967	88,271,956

<b>12.2 *Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>612,481,485</b>	<b>611,006,286</b>
Tiền thuê đất quảng cáo ( Bàu Đồn)		-
Tiền thuê đất quảng cáo ( Ngã 3 Bàu Năng)	47,666,664	51,333,332
Phí thay cáp tuyến máng trượt, hộp số cáp treo		-
Phí thay bộ ôm cáp		-
Phí thay bộ bạc đạn hộp số		-
Phí thay cáp tuyến máng trượt		-
Giá trị công cụ năm 2012		-
Giá trị công cụ năm 2013	32,571,639	56,044,260
Chi phí xây bờ kè chống sạt lở 1 trụ tuyến máng trượt	16,969,697	20,151,515
Giá trị công cụ năm 2014	383,079,522	452,078,961
Giá trị công cụ năm 2015	108,614,670	
Chi phí điện thoại	624,992	937,494
Chi phí dán decal quảng cáo	3,983,461	5,477,260
Chi phí quảng cáo	3,283,340	5,745,839
Chi phí xây 13 bồn kiếng	4,530,298	7,928,026
Điều chỉnh tài sản cố định theo TT 123	740,536	4,460,466
Chi phí thuê đất đặt pano quảng cáo ngã tư núi	10,416,666	
Tiền môi giới quảng cáo		6,849,133
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,279,380,160</b>	<b>969,545,010</b>
	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	35,115,017	35,115,017
	<b>35,115,017</b>	<b>35,115,017</b>

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2015</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/03/2015</b>
--	-------------------	--------------------	------------------	-------------------

Thuế GTGT hàng bán nội địa	(182,000,000)	6,188,573,907	1,971,368,764	4,035,205,143
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			
Thuế xuất nhập khẩu	-			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,308,661,364)	13,341,041,960	1,300,000,000	7,732,380,596
Thuế thu nhập cá nhân	(134,107,576)	24,048,916	-	(110,058,660)
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	472,182,202	472,182,202	-
Thuế nhà thầu	-	25,826,808	25,826,808	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	(92,474,500)	42,550,000	-	(49,924,500)
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>(4,717,243,440)</b>	<b>19,596,214,783</b>	<b>3,772,377,774</b>	<b>11,607,602,579</b>

				<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>15 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>					
Thuế GTGT hàng bán nội địa				-	182,000,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-	4,308,661,364
Thuế thu nhập cá nhân				110,058,660	134,107,576
Các loại thuế khác				49,924,500	92,474,500
<b>Tổng cộng</b>				<b>159,983,160</b>	<b>4,717,243,440</b>
<b>16 Thuế GTGT được khấu trừ</b>				<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT còn được khấu trừ				-	130,668,044
<b>Tổng cộng</b>				<b>-</b>	<b>130,668,044</b>
<b>17 Phải trả cho người bán</b>				<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
				<b>Số có khả năng</b>	<b>trả nợ</b>
				<b>trả nợ</b>	<b>trả nợ</b>

<b>17.1 Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả</b>	<b>2,512,478,429</b>	<b>2,512,478,429</b>	<b>841,110,070</b>	<b>841,110,070</b>
Công ty TNHH Bia và Nước Giải Khát Việt Nam ( Tiền mặt hàng bia giải khát )	853,478,429	853,478,429	841,110,070	841,110,070
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại Tây Ninh: Tiền vé xe ô tô	1,659,000,000	1,659,000,000		
<b>17.2 Phải trả cho các đối tượng khác</b>	<b>413,288,783</b>	<b>413,288,783</b>	<b>149,297,120</b>	<b>149,297,120</b>
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Thành Phố HCM: phí bảo hiểm vé quý 1/2015	35,219,338	35,219,338		
Công ty CP Công trình Đô Thị Tây Ninh :Phí thu gom và xử lý rác	12,100,000	12,100,000		
Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh: Thuê xe ô tô vận chuyển khách	203,008,000	203,008,000		
Công ty Cp truyền thông quốc tế Media Việt Nam : Đăng tải thông tin trên tạp chí tài chính	11,000,000	11,000,000		
Công ty TNHH Kim Sơn : Tiền hoa kiếng trang trí Hội xuân	66,448,525	66,448,525		
Công ty cổ phần Chứng Khoán MB -CN Thành Phố Hồ Chí Minh (Phí tư vấn phát hành cổ phiếu thưởng )			25,000,000	25,000,000
Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY ACA ( Phí thẩm định giá lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho )			19,250,000	19,250,000
Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Dương ( Phí bảo hiểm vé quý 4/2014)			19,534,200	19,534,200
Công ty Cổ Phần Tư vấn xây Dựng và Môi trường Nam Bộ ( Phí lập Báo cáo KTKT công trình cung cấp nước sinh hoạt)	13,221,470	13,221,470	13,221,470	13,221,470
Công trình TNHH Tân Ngọc Lực( 5% chi phí xây lắp khối lượng đợt 1 công trình khu bán đồ cúng, lưu niệm )	72,291,450	72,291,450	72,291,450	72,291,450
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,925,767,212</b>	<b>2,925,767,212</b>	<b>990,407,190</b>	<b>990,407,190</b>
<b>18 Phải trả người lao động</b>			<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
			-	
Quỹ tiền lương năm nay			712,315,026	3,889,012,289
<b>Tổng cộng</b>			<b>712,315,026</b>	<b>3,889,012,289</b>
<b>19 Chi phí phải trả</b>			<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>

	VND	VND
<b>Công ty TNHH Dịch vụ xe Lê Cẩm</b>		
Chi phí thuê xe vận chuyển khách	<b>699,332,045</b>	
<b>Công ty TNHH Kiểm Toán &amp; Tư vấn UHY-ACA</b>	-	27,500,000
( 50% phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014)		
<b>Công ty Bảo Hiểm PVI Bình Dương</b>	-	26,480,000
( Chi phí tài trợ làm lướì an toàn)		
	<b>699,332,045</b>	<b>53,980,000</b>
<b>20 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu nhận trước</b>		
Công Ty Cổ Phần Du lịch Tây Ninh(Doanh thu quảng cáo trên cabin cáp,mái che,quầy hàng)	187,968,747	
Nguyễn Thị Trang ( Giao khoán 3 nhà wc )	22,727,272	
Chi nhánh Viettel Tây Ninh ( Doanh thu quảng cáo trên cabin)	-	23,100,871
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Tây Ninh	22,914,072	22,914,072
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Tây Ninh		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Tây Ninh	25,902,864	25,902,864
DNTN Trà Hoàn Ngọc	-	1,212,796
Công ty TNHH SXKD Thực Phẩm Chay Âu Lạc	32,503,114	32,503,114
Nguyễn Văn Út ( Giao khoán nhà wc)	15,909,091	
<b>Tổng cộng</b>	<b>307,925,160</b>	<b>105,633,717</b>
<b>21 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	23,274,850	-

Bảo hiểm xã hội	19,644,070	-
Công ty Cổ Phần Ngọc Phúc(Tiền bảo hành công trình wc, giải khát )		64,300,000
Công ty Cổ Phần Ngọc Phúc(Tiền bảo hành công trình hàng rào chắn đất )	33,950,000	33,950,000
Công ty TNHH Kim Sơn (Tiền bảo hành công trình trang trí đèn HX 2013)		7,270,953
Công ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại TN ( Tiền thế chấp vỏ chai bia )	1,213,468,922	1,183,828,922
Công ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại TN ( Tiền ký cược vỏ chai bia )	6,900,000	
Công ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại TN ( Thu hộ tiền bán vé xe ngựa)	285,250,000	
Công ty TNHH Bia Và Nước Giải Khát Việt Nam ( Tiền vỏ chai bia )	598,738,882	479,706,783
Công Ty TNHH Phước Mai( Tiền bảo hành thi công giếng khoan công nghiệp)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,181,226,724</b>	<b>1,769,056,658</b>

**22 Chi tiết các quỹ khác**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ khen thưởng	378,476,009	543,349,609
Quỹ phúc lợi	330,159,528	390,661,528
<b>Tổng cộng</b>	<b>708,635,537</b>	<b>934,011,137</b>

**23 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2015</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>52,076,099,804</b>	<b>24,580,364,800</b>	<b>8,000,000,000</b>	<b>212,536,464,604</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	47,300,057,859	-	-	47,300,057,859
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-

- Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	2,459,000,000	-	-	2,459,000,000
<b>Số dư ngày 31/03/2015</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>96,917,157,663</b>	<b>24,580,364,800</b>	<b>8,000,000,000</b>	<b>257,377,522,463</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Vốn góp của Công ty mẹ</b>	<b>65,220,800,000</b>	<b>65,220,800,000</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	65,220,800,000
<b>Vốn góp của các đối tượng khác</b>	<b>62,659,200,000</b>	<b>62,659,200,000</b>
Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	12,000,000,000
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	8,459,600,000	8,459,600,000
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	42,199,600,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>127,880,000,000</b>	<b>127,880,000,000</b>

**24 Cổ phiếu phổ thông**

\* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

12,788,000	12,788,000
------------	------------

31/03/2015	01/01/2015
VND	VND

**25 Chênh lệch tỷ giá**

Nhập khẩu 9 cabin cáp treo với tổng giá trị :250.000 Euro  
Tỷ giá lúc nhập khẩu 9 cabin cáp treo: 24.856,95 VNĐ/EUR  
Tổng giá trị nhập 6.214.237.500 VNĐ

31/03/2015	01/01/2015
VND	VND

Tỷ giá chuyển trả : 26.977 VNĐ/EUR

Tổng giá trị chuyển trả: 6.744.250.000VNĐ

Như vậy chênh lệch tỷ giá EURO nhập khẩu 09 cabin cáp treo : 530.012.500VNĐ

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu vận chuyển

Doanh thu quảng cáo

Doanh thu bán hàng hóa ( Mặt hàng bia )

Doanh thu khác

**Tổng cộng**

	Quý I /2015	Quý I/2014
	VND	VND
	73,479,427,314	72,819,387,795
	132,580,038	104,176,681
	9,550,763,570	
	115,273,973	125,000,004
	<b>83,278,044,895</b>	<b>73,048,564,480</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động vận chuyển

Giá vốn hoạt động quảng cáo

Giá vốn hoạt động bán hàng hóa ( Bia )

Giá vốn hoạt động khác

**Tổng cộng**

	Quý I /2015	Quý I/2014
	VND	VND
	6,449,842,780	6,043,871,390
	11,637,549	8,646,467
	9,540,837,158	
	10,118,465	10,374,765
	<b>16,012,435,952</b>	<b>6,062,892,622</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

Tiền cổ tức

**Tổng cộng**

	Quý I /2015	Quý I/2014
	VND	VND
	424,176,231	421,041,629
	-	-
	<b>424,176,231</b>	<b>421,041,629</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Quý I /2015	Quý I/2014
	VND	VND

Lỗi chênh lệch tỷ giá nhập cabin cáp treo	530,012,500	27,235,889
<b>Tổng cộng</b>	<b>530,012,500</b>	<b>27,235,889</b>
<b>5. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Quý I /2015</b>	<b>Quý I/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	13,341,041,960	13,636,117,949
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,341,041,960</b>	<b>13,636,117,949</b>
<b>6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Quý I /2015</b>	<b>Quý I/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính trên thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý I /2015</b>	<b>Quý I/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu thanh lý TSCĐ, công cụ, vật tư	-	-
Tiền điện các hộ kinh doanh	29,833,091	28,655,637
Tiền nước các hộ kinh doanh	12,102,273	
Cho thuê vườn cây	11,363,636	-
Thu khác	782	1,368,868,385
<b>Tổng cộng</b>	<b>53,299,782</b>	<b>1,397,524,022</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>Quý 1 /2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí bán hàng</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>Quý 1 /2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>9.1 Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	2,806,705,031	3,273,710,158

* Trích quỹ tiền lương	1,721,200,000	1,582,067,500
*Trích 18% BHXH	147,938,760	147,077,640
*Trích 3% BHYT	24,656,460	24,512,940
*Trích 1% BHTN	8,218,820	8,170,980
* Trích 2% KPCĐ	16,437,640	14,324,940
*Phụ cấp tiền ăn	204,313,846	196,830,000
*Phụ cấp tiền xăng	46,669,236	64,234,610
*Phụ cấp tiền công ngoài giờ	602,983,462	938,091,548
* Trợ cấp nghỉ việc	12,839,750	-
*Phụ cấp làm đêm	21,447,057	-
* Phụ cấp trách nhiệm		11,000,000
* Phụ cấp công tác phí		287,400,000
<b>Chi phí bằng tiền khác</b>	<b>1,534,062,520</b>	<b>636,090,313</b>
* Chi phí sửa chữa	30,357,684	27,221,593
* Chi phí quảng cáo	63,208,933	40,433,583
* Chi phí phục vụ	19,095,500	9,086,364
* Chi phí dịch vụ xe ô tô	888,164,772	38,962,540
* Chi phí cây kiểng	18,687,728	36,647,728
* Chi phí vệ sinh	67,974,117	89,397,000
* Chi phí chuyên gia	108,391,968	394,341,505
* Chi phí hội xuân	338,181,818	
<b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	-	<b>523,509,739</b>
* Phí chuyển tiền ngân hàng	-	4,684,303
* Chi phí chăm sóc cây kiểng	-	187,245,516
* Phí bảo hiểm vé	-	202,270,320
* Chi phí in vé	-	129,309,600
<b>9.2 Các khoản chi phí bán hàng khác</b>	<b>510,500,345</b>	<b>520,097,786</b>
Chi phí nguyên vật liệu	202,994,293	476,469,354
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67,930,130	43,628,432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239,575,922	

**Tổng cộng****4,851,267,896      4,953,407,996****10. Chi phí quản lý doanh nghiệp****31/03/2015      Quý 1 /2014  
VND      VND****10.1 Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý DN****Chi phí nhân viên****1,317,476,298      1,413,527,705**

\* Trích quỹ tiền lương

926,800,000      851,882,500

\*Trích 18% BHXH

61,603,200      51,825,555

\*Trích 3% BHYT

10,267,200      8,631,210

\*Trích 1% BHTN

3,422,400      2,877,078

\* Trích 2% KPCĐ

6,837,210      7,713,430

\*Phụ cấp tiền ăn

51,143,846      43,890,000

\*Phụ cấp tiền xăng

15,111,710      18,000,682

\*Phụ cấp tiền công ngoài giờ

227,951,268      359,907,250

\* Phụ cấp thù lao trực đêm

9,300,000      -

\* Phụ cấp công tác phí

-      62,300,000

\* Phụ cấp trách nhiệm

-      6,500,000

\* Trợ cấp nghỉ việc

-      -

\* Chi phí đồng phục phục vụ

3,810,906      -

\*Phụ cấp làm đêm

1,228,558

**10.2 Chi phí bằng tiền khác****197,723,417      267,184,867**

\* Chi phí hành chính

68,396,190      109,950,758

\* Chi phí tiếp khách

85,880,509      77,845,909

\* Chi phí văn phòng phẩm

7,750,000      4,745,000

\* Chi phí sửa chữa

12,208,000      33,268,000

\* Công tác phí trong nước

15,308,718      13,150,927

\* Chi phí thuê văn phòng

-      22,727,273

\* Chi phí hội nghị

-      5,497,000

\* Chi phí đào tạo

8,180,000      -

**\* Các khoản chi phí QLDN khác****205,505,026      160,526,739**

Chi phí nguyên vật liệu

15,628,687      12,034,836

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

37,992,554      28,560,327

Thuế, phí và lệ phí	121,045,551	88,505,152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,838,234	31,426,424
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,720,704,741</b>	<b>1,841,239,311</b>

## VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Thông tin về các bên liên quan

#### Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với công ty	Quý I /2015 VND	Quý I/2014 VND
<b>1. Doanh thu</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	-	-
<b>2. Mua hàng</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	1,659,000,000	163,980,000
<b>Cổ tức tạm chia</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	-	-
<b>3. Số dư các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với công ty</b>	<b>Quý I /2015 VND</b>	<b>Quý I/2014 VND</b>
<b>4. Phải trả nội bộ</b>			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Một số chỉ tiêu tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Quý 1 /2015</b>	<b>Quý 1/2014</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	52.57	45,57
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	47.43	54,43
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	6.98	5,27
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%		94,73
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	14.33	18,97
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	7.54	8,97
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	6.86	8,19
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	72.82	84,85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	56.80	66,18
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	24.40	25,11
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	19.04	19,59
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân</b>	%	20.13	20,68

**Kế hoạch tài chính***Đơn vị tính: VND.*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>KH năm</b>	<b>TH lũy kế</b>	<b>So sánh</b>
Tổng doanh thu	176,150,000,000	83,755,520,908	47.55
Tổng chi phí (chưa tính lương )	94,850,000,000	16,426,813,481	17.32
Tổng thu nhập	81,300,000,000	67,328,707,427	82.82
Quỹ lương	11,565,440,000	6,687,607,608	57.82
Lợi nhuận trước thuế	69,734,560,000	60,641,099,819	86.96
Nộp ngân sách	26,466,603,200	3,772,377,774	14.25

**Thu nhập của CB.CNV***Đơn vị tính: VND.*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kế hoạch năm</b>	<b>TH lũy kế</b>	
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi lương		6,219,607,608	6,581,739,885
Chi khen thưởng		339,573,600	390,600,000
Phụ cấp tiền ăn		255,457,692	240,720,000
Tổng thu nhập		6,814,638,900	7,213,059,885
Tiền lương bình quân (tháng/người)		16,324,429	18,282,611
Thu nhập bình quân (tháng/người)		17,886,191	20,036,277
- Tổng số CB.CNV bình quân trong kỳ		127	120
<i>Trong đó:</i>			
- Số CB.CNV đầu kỳ		126	119
- Số CB.CNV cuối kỳ		127	120
- Gián tiếp		27	22
- Trực tiếp		101	98

## Thông tin so sánh

Cơ sở để so sánh được lấy từ số liệu trong Báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

### Mức thù lao hàng tháng của Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Mức thù lao</u>	<u>Tiền lương</u>
<b>Mức thù lao hàng tháng của Hội đồng quản trị</b>			
Lê Hữu Phước	Chủ tịch	9,000,000	
Trần Trung Kiên	Phó chủ tịch -kiêm Giám đốc	7,000,000	26,000,000
Nguyễn Văn Vàng	Thành viên	5,000,000	
Đặng Tấn Tài	Thành viên	5,000,000	
Lê Trung Dương	Thành viên	5,000,000	
Nguyễn Thế Nghiêm	Thư ký	3,000,000	

### Mức thù lao hàng tháng của Ban Kiểm Soát

Võ Phước Hồng	Trưởng BKS	5,000,000	
Đặng Văn Hoàng	Thành viên	3,000,000	
Lý Bình Hòa	Thành viên	3,000,000	

*Người Lập Biểu*

*Kế Toán Trưởng*

*Tây Ninh, ngày 14 tháng 04 năm 2015*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**  
*Giám Đốc*